VIETNAM 1:50,000

EDITION 3-TPC (29 ETB)
PHÁT-HÀNH LẦN THỨ 3-TPC(29 ETB)

PHONG PHÚ

SHEET 6129 III
SERIES L7014

105°30' – 105°45' E. — 555 – 582 — 10°15' – 10°00' N. — 1106 – 1132

THỐT NỐT 2 KM. · THỐT NỐT 2.5 KM. · ẤP TÂN HƯNG (1) 1 KM · SA ĐÉC 7 KM · XÓM NGÃ TƯ 2.5 KM. · XÓM NGÃ BA 1 KM. · XÓM CHÙ SẤM 2.5 KM. · ẤP TRUNG LỢI (2) 2.8 KM. · TÂN PHÚ 5 KM. · TÂN QUỚI 1.5 KM. · BÌNH THỦY 0.8 KM. · ẤP TRUNG HƯNG (2) 4.2 KM. · PHONG ĐIỀN 1.5 KM. · ẤP MỸ PHƯỚC 2.8 KM.

ĐỊNH MỸ · THUẬN HƯNG · THÀNH HÒA TRUNG AN · THỚI LONG · TÂN LỘC ĐÔNG · TÂN HÒA BÌNH · VĨNH THỚI · LONG THẠNG · TIÊN NGHĨA · TÂN PHÚ TRUNG · PHONG HÒA · QUẬN ĐỨC TÔN · TÂN LƯỢC · TÂN QUỚI · ĐỊNH THỚI · THỚI AN ĐÔNG · THỚI-AN ĐÔNG · GIAI XUÂN · ĐỊNH AN · LONG TUYỀN · PHONG THUẬN · THỚI LAI · ĐỊNH MÔN · THỚI THẠNH · THỚI BÌNH · TRƯỜNG THẠNH · PHONG ĐIỀN · THỚI AN · NGÔN THIỀN · PHƯỚC THỚI · TÂN THỚI · NHƠN ÁI · PHÚ PHONG · CHÂU THÀNH · BÌNH THỦY

TỈNH SA ĐÉC · TỈNH AN GIANG · TỈNH PHONG ĐỊNH · TỈNH VĨNH LONG · SÔNG HẬU GIANG · QUẬN ĐỨC THẠNH · QUẬN THỐT NỐT · QUẬN THUẬN TRUNG · QUẬN PHONG PHÚ · QUẬN THUẬN NHƠN · QUẬN PHONG ĐIỀN · QUẬN CHÂU THÀNH · QUẬN BÌNH MINH

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

MAXIMUM ELEVATION LESS THAN 5 METERS

ĐỘ CAO TỐI-ĐA DƯỚI 5 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

KHỐI BÀU-DỤC ..... EVEREST
Ô VUÔNG ..... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THỚI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ GHI SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU ..... U.T.M.
CAO-ĐỘ-CHUẨN ..... MẶT BIỂN TRUNG BÌNH TẠI HÀ TIÊN
TRẮC-CẢU CHUẨN ..... HỆ THỐNG TRẮC CẢU ẤN ĐỘ 1960

ELEVATION GUIDE — CHỈ DẪN ĐỘ CAO

BOUNDARIES — ĐỊA-GIỚI

ADJOINING SHEETS — BẢNG RÁP BẢN ĐỒ

Sheet 6129 III falls within 1501G, NC 48-6, 1:250,000.

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tiền Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
A - Tỉnh An Giang
1 - Quận Thốt Nốt
B - Tỉnh Sa Đéc
2 - Quận Đức Thạnh
3 - Quận Đức Thịnh
4 - Quận Đức Tôn
C - Tỉnh Vĩnh Long
5 - Quận Bình Minh
D - Tỉnh Phong Định
6 - Quận Thuận Trung
7 - Quận Phong Phú
8 - Quận Châu Thành
9 - Quận Phong Điền
10 - Quận Thuận Nhơn

LEGEND — CHÚ-TỪ

MAP INFORMATION AS OF 1969
TÀI-LIỆU ĐỒ-BẢN: NĂM 1969

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width — Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ một mặt đất trên 25%, lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa: chỉ rừng cây bao phủ một mặt đất trên 25%, lớp thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES
MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — ĐƯỜNG-SÁ
All weather, hard surface, two or more lanes wide — Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — Đường tráng nhựa, có một lối xe đi
All weather, loose or light surface, one lane wide — Đường cấn đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi
Fair or dry weather, loose surface — Đường đất
Cart track — Đường dùng khai-khẩn
Footpath, trail — Đường mòn, đường bộ-hành

ROUTE MARKERS — DANH-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ
National; Interprovincial — Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ — QL 1
Provincial; Communal or other — Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay đường Khác — LTL 88 / JL 7A / 548

RAILROADS — ĐƯỜNG XE LỬA
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm
Normal gauge, double track — Loại đường thường, hai đường
Narrow gauge, single track — Loại đường hẹp, một ường

Airfield: All weather; Seasonal — Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa

Bridge
Wood — Cầu gỗ
Steel — Cầu sắt
Concrete — Cầu xây
Footbridge — Cầu nhỏ
Ferry — Phà
Ford — Chỗ lội qua
Road on levee — Đường đắp
Levee; Wall — Bờ đắp; Tường
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét

Built-up area — Thôn-thị
Village — Làng
Church; Christian shrine; School — Nhà Thờ; Nhà Nguyện; Trường học
Temple; Pagoda; Minor pagoda — Đền, miếu; Chùa; Am
Post office; Telegraph; Telephone — Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại
Cemetery — Nghĩa-địa
Fort; Ruins — Đồn; Tàn-tích
Horizontal control point — Điểm trắc-địa
Spot elevation in meters: Checked. Unchecked — Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại — x729 x729
International boundary — Ranh giới Quốc-gia
Phan boundary — Ranh giới Phần
Tỉnh boundary — Ranh giới Tỉnh
Delegation boundary — Ranh giới quận
Area name — Tên vùng hay địa-điểm — HÀO LỒNG
Province office; Delegation office — Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận
Tank; Well; Spring — Bể chứa nước; Giếng; Nguồn
Masonry dam; Earthen dam — Đập xây; Đập đất
Lake or pond: Perennial; Intermittent — Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa

Salt evaporator — Ruộng muối
Limestone mountain — Núi đá Vôi
Sand — Cát
Large rapids — Ghềnh chảy mạnh
Large falls — Thác lớn
Small falls — Thác nhỏ — Falls
Dense forest or jungle — Rừng rậm hay rừng già
Clear forest — Rừng thưa
Plantation; Tea — Đồn-điền; Trà
Rice; Swamp — Ruộng lúa; Đồng lầy
Land subject to inundation — Đất có thể lụt
Nipa; Mangrove — Dừa nước; Cây bần
Coffee; Rubber — Cà-phê; Cao-su
Palm; Brushwood — Gòi; Bụi rậm
Pine; Bamboo — Thông; Tre

CREDITS

PREPARED BY ..... 29TH ENGR. BN. US ARMY 1970
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USAMSFE, NGS, VIETNAM
COMPILATION METHOD ..... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
PRINTED BY ..... 29TH ENGR. BN. (BT) 12-70

USERS ARE URGED TO REFER CORRECTIONS AND COMMENTS FOR INCREASING THE USEFULNESS OF THIS MAP TO COMMANDING GENERAL, US ARMY TOPOGRAPHIC COMMAND, WASHINGTON, D.C. 20315

XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, ĐALẠT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE.
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HOẠ VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — THỔ NGỮ

Ấp	hamlet
Cầu	bridge
Cồn	islet
Cù-Lao	island
Kinh, Lung	canal
Mương	ditch
Ngòn	brook, creek
Rạch	river, stream
Sông	river
Xẻo	stream
Xóm	settlement

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TỈNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°07' (2 MILS;MIL)

1970 G-M ANGLE GÓC V-T ½° (10 MILS;MIL)

GN BV — GRID NORTH BẮC Ô VUÔNG — TRUE NORTH BẮC ĐỊA-DƯ — MAGNETIC NORTH BẮC TỪ

TO CONVERT A MAGNETIC AZIMUTH TO A GRID AZIMUTH ADD G-M ANGLE

TO CONVERT A GRID AZIMUTH TO A MAGNETIC AZIMUTH SUBTRACT G-M ANGLE

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC TỪ THÀNH PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG CỘNG-THÊM GÓC V-T

MUỐN ĐỔI PHƯƠNG-GIÁC Ô VUÔNG THÀNH PHƯƠNG-GIÁC TỪ TRỪ GÓC V-T

GRID ZONE DESIGNATION — MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô: 48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION — CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M: WS

IGNORE THE SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number: Không coi số nhỏ chỉ-dẫn để ghi những tọa-độ toàn số. Chỉ dùng những con số LỚN của số hiệu ở kẻ vuông. Example: Thí dụ: 1106000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS — PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ

SAMPLE POINT: x 2 — THÍ DỤ: x 2

1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:
Estimate tenths from grid line to point:

1. Chỉ chữ-cái định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ: WS
2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 71
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm: 8
3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản-đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó: 21
Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm: 3

SAMPLE REFERENCE: — THÍ DỤ: WS718213

If reporting beyond 9° N.S or 18° E.W, prefix Grid Zone Designation, as: — Nếu phải liên lạc với nơi địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đứng trước mệnh-danh khu kẻ ô: 48PWS718213

DISTRIBUTION RESTRICTED—SEE DOD MAP OR CHART CATALOG FOR GUIDANCE FOR RELEASE OUTSIDE THE U. S. GOVERNMENT

PHONG PHÚ, (Ô MÔN), VIETNAM

STOCK NO. L701461293***03